

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên dự toán mua sắm: Mua quà tặng ngày 8-3;
- Tên gói thầu: Mua quà tặng ngày 8-3;
- Chủ đầu tư: Công Đoàn Công Ty TNHH Việt Nam Samho.
- Địa điểm thực hiện: Ấp Thạnh An, Xã Bình Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Nguồn vốn: Tài chính công đoàn.
- Loại hợp đồng: Trọn gói;
- Thời gian thực hiện gói thầu: 3 ngày

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1. Yêu cầu về kỹ thuật chung như sau:

- Tiêu chuẩn hàng hóa:
 - + Chất lượng mới 100%, chưa qua sử dụng, sản xuất năm 2025 trở về sau. Hàng hóa phải có tem đảm bảo chất lượng của nhà sản xuất, nhà phân phối và ghi hạn sử dụng, nguyên vẹn sản phẩm.
 - + Hàng hóa có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng và nhà thầu cam kết có Giấy chứng nhận xuất xứ CO, Giấy chứng nhận chất lượng CQ (nếu hàng hoá nhập khẩu) và cung cấp các giấy tờ CO, CQ khi thực hiện hợp đồng.
 - + Nhà thầu cam kết hàng hóa cung cấp cho gói thầu không vi phạm các quy định về sở hữu trí tuệ, sở hữu nhãn mác của Việt Nam và quốc tế.
 - + Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.
- Yêu cầu về kiểm tra, thử nghiệm, thay thế:
 - + Nhà thầu có cam kết cung cấp hàng hóa để thực hiện công tác kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa đáp ứng các yêu cầu về kiểm tra, thử nghiệm.

+ Nhà thầu có cam kết hàng hoá thay thế và các dịch vụ liên quan khác (nếu có) trong toàn bộ thời gian hàng hoá có hiệu lực bảo hành, cam kết sẵn sàng cung cấp hàng hóa dự phòng trên tổng số lượng hàng hóa để thực hiện ngay công tác đổi hàng khi phát hiện các hàng hóa lỗi cần thay thế. Nhà thầu đề xuất thời gian và cam kết sẵn sàng có nhân sự thực hiện các công việc sửa chữa, thay thế hàng hóa. Đối với các hàng hoá do Nhà thầu sửa chữa và thay thế, thời hạn bảo hành cho các hàng hoá này được tính từ ngày kết thúc việc sửa chữa, thay thế.

- Yêu cầu đóng gói: Nhà thầu có thuyết minh việc in ấn, đóng gói hàng hóa theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Đóng gói hàng hóa để tránh hư hỏng trong quá trình chuyên chở hàng hoá tới nơi nhận cuối cùng như đã quy định trong hợp đồng. Việc đóng gói phải đảm bảo để chịu đựng không giới hạn việc va chạm trong khi bốc dỡ chuyển tải và khi hàng hoá bị phơi dưới nhiệt độ cao, có muối mặn, mưa và tại bãi cất giữ ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến tình trạng xa xôi của điểm đến cuối cùng và sự thiếu các phương tiện chuyên tải ở mọi điểm trong khi chuyên tải. Nhà thầu chịu trách nhiệm về in ấn bao bì, logo (nếu có) và chịu trách nhiệm về pháp lý bản quyền, chi phí đối với nhà sản xuất hàng hóa.

- Yêu cầu vận chuyển:

+ Nhà thầu có cam kết đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển và lưu trữ. Trong quá trình vận chuyển phải đảm bảo hàng hóa còn mới 100%, nguyên vẹn bao bì, không trầy xước khi giao hàng.

+ Nhà thầu cam kết khả năng tự vận tải hàng hoá hoặc có hợp đồng nguyên tắc với đơn vị vận tải hàng hoá (tài liệu kèm theo).

1.2.2. Yêu cầu về thông số kỹ thuật chi tiết như sau:

| STT | Tên hàng hóa | Tiêu chuẩn kỹ thuật/Tiêu chuẩn chất lượng |
|-----|--------------|--|
| 1 | Sét quà | <p>1. Nước giặt xả 3,8kg (5 in 1)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hương hoa thiên nhiên - Siêu đậm đặc - Khử mùi ẩm mốc - Không hại da tay - Giữ vải bền màu - Thành phần: Nước, sodium linear alkylbenzene sulfonate, sodium laureth sulfate, Laureth-7, dmdm hydantoin, methylisothiazolinone, methylchlorisothiazolinone, tetrasodium EDTA, hương liệu, chất tạo màu. - Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất. |

- Đáp ứng các chỉ tiêu như sau:

| Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i> | Phương pháp thử <i>Test method</i> | Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i> | Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i> |
|--|--|---|--|
| 7.1. Độ pH (dung dịch nguyên) <i>pH value of solution</i> | TCVN 7764-1:2007 (GM 31.1) | 7,4 | - |
| 7.2. Tỷ trọng ở 25 °C / 25 °C <i>Specific gravity at 25 °C / 25 °C</i> | TCVN 7764-1:2007 (GM 24.1) | 1,020 | - |
| 7.3. Hàm lượng chất không tan trong nước, <i>Water-insoluble matter</i> % (m/m) | TCVN 7764-1:2007 (GM 1) | Nhỏ hơn 0,01 <i>Less than</i> | - |
| 7.4. Hàm lượng chất hoạt động bề mặt tan trong cồn, <i>Alcohol-soluble surface active agent content</i> % (m/m) | Tham khảo/ Ref. TCVN 6971:2001 | 10,2 | - |
| 7.5. Hàm lượng asen (As), <i>Arsenic content</i> mg/kg | FAO JECFA Monographs 1 Vol 4, 2006 - Metallic Impurities - (HG-AAS) JSFA VIII (p. 25) 2009 | Không phát hiện <i>Not detected</i> | 0,10 |
| 7.6. Hàm lượng kim loại nặng quy ra chì, <i>Heavy metals as lead</i> mg/kg | | Nhỏ hơn 5 <i>Less than</i> | - |

| Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i> | Phương pháp thử <i>Test method</i> | Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i> | Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i> |
|---|---------------------------------------|---|--|
| 7.1. Tổng số vi sinh vật hiếu khí, <i>Aerobic plate count</i> CFU/g | USP NF 2023 <61> | Nhỏ hơn 1000 ^(*) <i>Less than</i> | - |
| 7.2. Tổng số nấm men, nấm mốc, <i>Total yeast, mould</i> CFU/g | USP NF 2023 <61> | Nhỏ hơn 100 ^(*) <i>Less than</i> | - |
| 7.3. <i>Staphylococcus aureus</i> / g | USP NF 2023 <62> | Không phát hiện <i>Not detected</i> | - |
| 7.4. <i>Pseudomonas aeruginosa</i> / g | USP NF 2023 <62> | Không phát hiện <i>Not detected</i> | - |
| 7.5. <i>Candida albicans</i> / g | USP NF 2023 <62> | Không phát hiện <i>Not detected</i> | - |

| Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i> | Phương pháp thử <i>Test method</i> | Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i> | Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i> |
|--|---|---|--|
| 7.1. Hàm lượng chất hoạt động bề mặt tan trong cồn, <i>Alcohol-soluble surface active agent content</i> % (m/m) | Tham khảo/ Ref. TCVN 6971:2001 | 4,34 | - |
| 7.2. Hàm lượng asen (As), <i>Arsenic content</i> mg/kg | FAO JECFA Monographs 1 Vol 4, 2006 - Metallic Impurities - (HG-AAS) JSFA VIII (p. 25) 2009 | Không phát hiện <i>Not detected</i> | 0,10 |
| 7.3. Hàm lượng kim loại nặng quy ra chì, <i>Heavy metals as lead</i> mg/kg | | Nhỏ hơn 5 <i>Less than</i> | - |
| 7.4. Hàm lượng axit clohydric (HCl), <i>Hydrochloric acid content</i> % (m/m) | IS 7983:1994 | 12,5 | - |

| Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i> | Phương pháp thử <i>Test method</i> | Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i> | Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i> |
|---|---|---|--|
| 7.1. Hàm lượng chất hoạt động bề mặt tan trong cồn, % (m/m) <i>Alcohol-soluble surface active agent content</i> | Tham khảo/ Ref. TCVN 6971:2001 | 4,44 | - |
| 7.2. Hàm lượng asen (As), mg/kg <i>Arsenic content</i> | FAO JECFA Monographs 1 Vol 4, 2006 - Metallic Impurities - (HG-AAS) | Không phát hiện <i>Not detected</i> | 0,10 |
| 7.3. Hàm lượng kim loại nặng quy ra chì, mg/kg <i>Heavy metals as lead</i> | JSFA VIII (p. 25) 2009 | Nhỏ hơn 5 <i>Less than</i> | - |
| 7.4. Hàm lượng axit clohydric (HCl), % (m/m) <i>Hydrochloric acid content</i> | IS 7983:1994 | 12,5 | - |

| Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i> | Phương pháp thử <i>Test method</i> | Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i> | Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i> |
|---|---|---|--|
| 7.1. Ngoại quan <i>Appearance</i> | TCVN 6971:2001 | Dạng lỏng sánh, màu vàng, không phân lớp và kết tủa ở nhiệt độ nhỏ hơn 20 °C, mùi đặc trưng. <i>Yellow liquid, not layered and precipitation at temperatures below 20 °C, specific odor</i> | - |
| 7.2. Độ pH (dung dịch nguyên) <i>pH value of solution</i> | TCVN 7764-1:2007 (GM 31.1) | 6,6 | - |
| 7.3. Hàm lượng chất hoạt động bề mặt tan trong cồn, % (m/m) <i>Alcohol-soluble surface active agent content</i> | TCVN 6971:2001 | 16,5 | - |
| 7.4. Hàm lượng methanol, mg/kg <i>Methanol content</i> | TCVN 6971:2001 - (GC-FID) | Không phát hiện <i>Not detected</i> | 30 |
| 7.5. Hàm lượng asen (As), mg/kg <i>Arsenic content</i> | FAO JECFA Monographs 1 Vol 4, 2006 - Metallic Impurities - (HG-AAS) | Không phát hiện <i>Not detected</i> | 0,10 |
| 7.6. Hàm lượng kim loại nặng quy ra chì, mg/kg <i>Heavy metals as lead</i> | JSFA VIII (p. 25, 2009) | Nhỏ hơn 2 <i>Less than</i> | - |
| 7.7. Chất làm sáng huỳnh quang <i>Fluorescent brightener</i> | TCVN 6971:2001 | Không phát hiện <i>Not detected</i> | - |

| Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i> | | Phương pháp thử <i>Test method</i> | Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i> | Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i> |
|---------------------------------------|--|--|---|--|
| 7.1. | Vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình, <i>Aerobic mesophilic bacteria</i> | CFU/g ISO 21703:2019 | Nhỏ hơn 10 ^(*) <i>Less than</i> | - |
| 7.2. | <i>Pseudomonas aeruginosa/ g</i> | ISO 21703:2019 | Không phát hiện <i>Not detected</i> | - |
| 7.3. | <i>E.Coli/ g</i> | ISO 21703:2019 | Không phát hiện <i>Not detected</i> | - |
| Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i> | | Phương pháp thử <i>Test method</i> | Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i> | Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i> |
| 7.1. | Ngoại quan <i>Appearance</i> | TCVN 12589:2018 | Dạng lỏng sánh, màu xanh lá, không phân lớp, kết tủa ở nhiệt độ nhỏ hơn 20 °C, mùi đặc trưng <i>Green liquid, not layered, precipitation at temperatures below 20 °C, specific odor</i> | - |
| 7.2. | Độ pH (dung dịch nguyên) <i>pH value of solution</i> | ISO 4316:1977 | 6,1 | - |
| 7.3. | Hàm lượng cặn không bay hơi,% (m/m) <i>Non-volatile residue content</i> | ASTM D2834-95 (2015) | 0,91 | - |
| 7.4. | Hàm lượng cặn, <i>Ressidue content</i> | % (m/m) ASTM D1290-95 (2021) | Nhỏ hơn 0,1 <i>Less than</i> | - |
| 7.5. | Độ pH sau khi ổn định nhiệt tại 50 °C ± 2 trong 8 h <i>pH value after thermal stability at 50 °C ± 2 in 8 hours</i> | TCVN 12589:2018 | 6,1 | - |
| 7.6. | Ngoại quan sau khi ổn định nhiệt tại 50 °C ± 2 trong 8 h <i>Appearance after thermal stability at 50 °C ± 2 in 8 hours</i> | TCVN 12589:2018 | Không bị kết tủa <i>Not precipitation</i> | - |
| 7.7. | Hàm lượng methanol, <i>Methanol content</i> | mg/kg TCVN 6971:2001 - (GC-FID) | Không phát hiện <i>Not detected</i> | 30 |
| 7.8. | Hàm lượng asen (As), <i>Arsenic content</i> | mg/kg FAO JECFA Monographs 1 Vol 4, 2006 - Metallic Impurities - (HG-AAS) JSFA VIII (p. 25, 2009) | Không phát hiện <i>Not detected</i> | 0,10 |
| 7.9. | Hàm lượng kim loại nặng quy ra chì, <i>Heavy metals as lead</i> | mg/kg | Nhỏ hơn 2 <i>Less than</i> | - |

| STT | TÊN CÁC CHỈ TIÊU | ĐVT | MỨC CHẤT LƯỢNG |
|-----|--|-------|----------------|
| 1 | Độ pH | | 5 - 8 |
| 2 | Hàm lượng chất không bay hơi không lớn hơn | % | 23 |
| 3 | Hàm lượng chất hoạt động bề mặt không nhỏ hơn | % | 7 |
| 4 | Hàm lượng Asen không lớn hơn | mg/kg | 1 |
| 5 | Hàm lượng kim loại nặng qui ra chì không lớn hơn | mg/kg | 5 |

3. Phương pháp thử:

3.1. Độ pH:

Tham khảo TCVN 5458 – 1991

3.2. Hàm lượng chất không bay hơi:

3.2.1. Cách lấy mẫu:

Cân một lượng dung dịch 5 – 10g vào một khay nhôm có khối lượng m_0 đã được làm sạch.

3.2.2. Nguyên tắc của phương pháp thử:

Dùng cân để xác định khối lượng của khay nhôm. Sau đó xác định khối lượng của khay nhôm có chứa sản phẩm. Dùng công thức tính thành phần phần trăm để tính kết quả.

3.2.3. Dụng cụ, thiết bị thử nghiệm:

- Cân độ ẩm.
- Khay nhôm có khối lượng m_0 .

3.2.4. Cách tiến hành:

- Khởi động cân độ ẩm, thiết bị vừa cân vừa gia nhiệt, với nhiệt độ cài đặt là 105⁰C.
- Đặt khay nhôm đã có khối lượng dung dịch lên cân và nhấn nút đo. Khi khối lượng khay nhôm đạt đến khối lượng không đổi (m_2), ghi lại giá trị m_2 .

3.2.5. Công thức tính toán và đánh giá kết quả thử:

Tính hàm lượng chất không bay hơi như sau:

$$C\% = \frac{m_2 - m_0}{m_1 - m_0} * 100$$

Trong đó:

m_0 : khối lượng của khay nhôm.

m_1 : khối lượng của khay nhôm có chứa dung dịch trước khi gia nhiệt.

m_2 : khối lượng của khay nhôm chứa dung dịch sau khi gia nhiệt đến khối lượng không đổi.

3.3. Hàm lượng chất hoạt động bề mặt:

Tham khảo TCVN 6971 : 2001.

3.4. Hàm lượng Asen:

Tham khảo TCVN 6971 : 2001.

3.5. Hàm lượng kim loại nặng qui ra chì:

Tham khảo TCVN 6971 : 2001.

4. Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản:

4.1. Ghi nhãn hàng hóa:

Nội dung ghi nhãn phù hợp theo nghị định 89/2006/NĐ-CP ngày 30/08/2006 và các văn bản pháp luật hiện hành khác của nhà nước. Nhãn được in trên giấy dán trên chai nhựa, nội dung tối thiểu gồm: tên sản phẩm, tên công ty, địa chỉ, nguyên liệu chính, các chỉ tiêu chất lượng chính, hướng dẫn sử dụng, khuyến cáo an toàn, thể tích thực.

4.2. Bao gói:

Sản phẩm được đựng trong chai nhựa, chai được xếp vào thùng giấy carton, dán kín, thùng phải không bị bể, bục khi chứa đựng.

Thể tích chai sản phẩm tuân theo yêu cầu của khách hàng. Sai số thể tích thực tuân theo quyết định 30/2002/QĐ-BKHCN và quyết định 400/2002/QĐ-TĐC.

4.3. Vận chuyển:

Vận chuyển bằng xe tải hoặc các phương tiện thông thường khác, khi vận chuyển tránh mưa nắng hay va đập mạnh làm hư hỏng sản phẩm.

4.4. Bảo quản:

Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, xa tầm tay trẻ em.



2. Hộp quà in logo

- Hộp đựng quà như hình vẽ, kích thước như sau: 40*60*20cm
- Kèm túi quà xách dai chắc nhựa PP an toàn 42*62*22cm đựng vừa hộp quà.
- Hộp in tên công ty: Công Đoàn Công Ty TNHH Việt Nam Samho
- Hộp in Logo công ty:



Ghi chú: Các tiêu chuẩn, thông số kỹ thuật, hãng sản xuất hàng hóa cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc sổ catalogue do Chủ đầu tư nêu ra trong mục “Danh mục hàng hoá – Ký mã hiệu” và “Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn” chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế Nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng khác, các nhãn hiệu hàng hóa khác hoặc catalogue khác, miễn là Nhà thầu có thể chứng minh cho Chủ đầu tư thỏa mãn rằng những thay thế đó vẫn đảm bảo sự tương đương cơ bản hoặc thậm chí cao hơn so với các thông số nêu trên.

1.3. Các yêu cầu khác

- Cam kết có mặt trong vòng 12 giờ kể từ khi nhận được thông báo của chủ đầu tư về khắc phục sự cố hỏng hóc, lỗi (trong thời gian bảo hành).

- Cam kết thu hồi hàng hóa trong trường hợp hàng hóa không đảm bảo yêu cầu chất lượng mà không do lỗi của Chủ đầu tư, chủ đầu tư và cung cấp bù số lượng đảm bảo chất lượng như yêu cầu. Trong trường hợp giao hàng hóa không đảm bảo chất lượng, chủ đầu tư sẽ lập biên bản vi phạm, trường hợp vi phạm chấm dứt hợp đồng.

- Cam kết sản phẩm được giao có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, không có hiện tượng lạ, nấm mốc, nếu có bất kỳ trường hợp gì liên quan đến chất lượng xảy ra: Quá hạn sử dụng, có màu, mùi, vị lạ... Chủ đầu tư sẽ không thanh toán tiền hàng mà nhà thầu đã giao đồng thời Nhà thầu cần có mặt giải trình với ban lãnh đạo công ty và toàn thể đoàn viên, Nhà thầu chịu trách nhiệm bồi thường thiệt nếu ảnh hưởng không tốt tới sức khỏe của người lao động sử dụng do sử dụng sản phẩm của nhà thầu cung cấp.

- Nhà thầu phải đính kèm trong E-HSDT các tài liệu sau: Bản tự công bố sản phẩm và phiếu kiểm nghiệm thể hiện hàng hóa dự thầu đáp ứng các thông số kỹ thuật yêu cầu và đáp ứng quy chuẩn của bộ y tế và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Tất cả các tài liệu, hồ sơ đính kèm E-HSDT phải được Scan từ bản gốc hoặc bản sao được công chứng, chứng thực. Trong quá trình đối chiếu tài liệu nhà thầu phải cung cấp bản gốc để Chủ đầu tư đối chiếu, trường hợp nhà thầu không cung cấp bản gốc hoặc quá trình đối chiếu phát hiện sai sót thì nhà thầu bị coi là gian lận, E-HSDT sẽ bị loại và nhà thầu sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Cam kết hỗ trợ phát quà: Dự kiến phát quà trong 01 ngày. Thời gian phát quà được chủ đầu tư báo trước 1 ngày. Nhà thầu bố trí nhân lực và xe cộ để tiến hành dịch vụ phát quà tới tay người lao động, cụ thể như sau:

| Stt | Số lượng | Yêu cầu khác |
|-----|--|--|
| 1 | Số lượng phát theo số lượng tại hợp đồng | <p>Yêu cầu về nhân sự và xe vận chuyển:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu bố trí 10 nhân sự của nhà thầu để có thể điều tiết và phát quà, phát quà tận tay cho công nhân viên tại địa điểm theo chỉ định theo hướng dẫn của Chủ đầu tư. - Hàng hóa khi đến tay người lao động còn nguyên vẹn không bị bể vỡ, hư hỏng, Còn hạn sử dụng. - Nhân sự tham gia phát quà phải đảm bảo sức khỏe, đang trong độ tuổi lao động (Từ 18 tuổi trở lên) phải có đầy đủ CCCD, đảm bảo đầy đủ sức khỏe, không mắc bệnh truyền nhiễm, có hợp đồng thuê khoán, giấy giới thiệu của công ty, Số điện thoại, Họ & tên, Chức vụ. Nhà Thầu cam kết chịu trách nhiệm đào tạo hướng dẫn nhân sự tham gia giao và phát quà về vấn đề đảm bảo An toàn lao động (Chủ đầu tư sẽ hướng dẫn và gửi thông tin hướng dẫn trước ngày giao hàng 1 ngày), nếu có sự cố phát sinh xảy ra do nhân sự của nhà thầu gây ra – Nhà Thầu cam kết sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm và phối hợp với Chủ đầu tư xử lý. - Khi phát tới tay người lao động về hình thức phải đẹp, ngay ngắn, không bị rách, hỏng. - Tại mỗi điểm nhà thầu giao hàng đến từng xưởng mà chủ đầu tư chỉ định. Mỗi xưởng yêu cầu có 1-2 xe tải nhỏ vào giao hàng tùy vào lượng hàng mỗi xưởng, đảm bảo di chuyển được trong khuôn viên của công ty. - Nhà thầu phải có danh sách nhân sự và danh sách xe phát quà (có giấy tờ xe chứng minh xe thuộc quyền sở hữu của nhà thầu hoặc đi thuê thì phải có hợp đồng thuê xe) trình chủ đầu tư xem xét trước và thông qua trước khi thực hiện việc phát quà. |

- Phương thức thanh toán:

+ Nhà thầu sẽ được thanh toán 100% giá trị hợp đồng sau 60 ngày kể từ ngày bàn giao toàn bộ hàng hóa, các bên nghiệm thu, xuất hóa đơn.

+ Chủ đầu tư sẽ giữ lại tối đa 5% giá trị hợp đồng để thực hiện công tác bảo hành hàng hóa (giữ lại một phần giá trị của hợp đồng hoặc nộp dưới dạng một bảo lãnh của ngân hàng), cho đến khi kết thúc thời gian bảo hành của hàng hóa.

* Yêu cầu về hàng mẫu:

Thời gian nộp sản phẩm mẫu: Trong vòng 05 ngày làm việc sau thời điểm đóng thầu để phục vụ quá trình đánh giá E-HSĐT.

Số lượng hàng mẫu: 01 bộ sản phẩm đầy đủ với thông số kỹ thuật như yêu cầu.

Sản phẩm mẫu đủ số lượng, đúng quy cách chủ đầu tư sẽ đưa vào sử dụng. Sản phẩm mẫu sau khi đưa vào sử dụng sẽ được đánh giá đạt/ không đạt theo các tiêu chí như sau: Quy cách, mô tả: chi tiết tại mục 1.2.2 - Chương V.

Trường hợp quá thời hạn cung cấp hàng mẫu hoặc sản phẩm không đạt các yêu cầu kỹ thuật, Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSĐT của nhà thầu không đáp ứng và thực hiện tiếp các bước đánh giá E-HSĐT theo quy định.

Địa chỉ nộp hàng mẫu: Văn phòng chủ đầu tư;

Mục 2. Bản vẽ

Không có bản vẽ.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

- Kiểm tra, thử nghiệm sẽ được tiến hành khi hàng đến địa điểm bàn giao theo yêu cầu của E-HSMT.

- Cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm: Chủ đầu tư sẽ trực tiếp kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa với sự chứng kiến của nhà thầu.

- Kiểm tra kiểu dáng, nhãn mác, hình thức hàng hóa

- Thử nghiệm: Căn cứ quy trình thử nghiệm được duyệt, nhà thầu cùng tư vấn giám sát (nếu có) thực hiện thử nghiệm, các giá trị thu được là một phần của công tác nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng.

- Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp tại nơi bàn giao để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng.

- Bất kỳ hàng hóa nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối và Nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo. Trường hợp Nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Chủ đầu tư có quyền từ chối hàng hóa đó do không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Chương V, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Nhà thầu chịu. Các hàng hóa đáp ứng kiểm tra, thử nghiệm sẽ là một phần của số lượng hàng hóa được bàn giao theo hợp đồng mua bán.

- Kiểm tra, thử nghiệm các nội dung đã hoàn thiện: được thực hiện khi đã cung cấp hoàn chỉnh và được thực hiện tại nơi bàn giao. Nhà thầu chịu tất cả chi phí có liên quan đến thực hiện thử nghiệm nghiệm thu, các thử nghiệm phục vụ nghiệm thu, vận hành và các công việc có liên quan đến công tác nghiệm thu.

- Toàn bộ các thử nghiệm phải tiến hành với sự có mặt của đại diện Chủ đầu tư và bên chào thầu.